



CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Đ/c: Thôn Lai Xá, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội, Việt Nam

Nhà máy Vạn Xuân 1: Thôn Lai Xá, Xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Nhà máy Vạn Xuân 2: Ô số 1, lô 8 cụm CN Lai Xá, Xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Nhà máy Vạn Xuân 3: Thôn Từ Cầu, xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên

VPDG Hà Nội: số 41 Hàng Cháo, phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội, Việt Nam

VPDG Đà Nẵng: 377 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng

ĐT: 0243.8489055- Fax: 0243.8489056 – Hotline: 0972592222

Email: contact@vanxuancable.com.vn - Website: vanxuancable.com.vn



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN NHÔM

TT	TÊN SẢN PHẨM	KẾT CẤU RUỘT DẪN		ĐVT	ĐƠN GIÁ
		Dây pha			
		Số sợi	ĐK		
I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	AV 16	7	Compact	m	8.300
2	AV 25	7	Compact	m	12.400
3	AV 35	7	Compact	m	16.300
4	AV 50	7	Compact	m	22.600
5	AV 70	19	Compact	m	31.800
6	AV 95	19	Compact	m	42.700
7	AV 120	19	Compact	m	53.200
8	AV 150	19	Compact	m	66.500
9	AV 185	37	Compact	m	82.900
10	AV 240	37	Compact	m	106.500
II. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 2x16	7	Compact	m	18.400
2	ABC 2x25	7	Compact	m	25.700
3	ABC 2x35	7	Compact	m	33.100
4	ABC 2x50	7	Compact	m	45.300
5	ABC 2x70	19	Compact	m	62.200
6	ABC 2x95	19	Compact	m	85.300
7	ABC 2x120	19	Compact	m	104.300
8	ABC 2x150	19	Compact	m	129.600
9	ABC 2x185	37	Compact	m	161.900
10	ABC 2x 240	37	Compact	m	204.400
III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 4x16	7	Compact	m	35.400
2	ABC 4x25	7	Compact	m	50.300
3	ABC 4x35	7	Compact	m	65.500

4	ABC 4x50	7	Compact	m	88.600
5	ABC 4x70	19	Compact	m	123.200
6	ABC 4x95	19	Compact	m	169.600
7	ABC 4x120	19	Compact	m	209.900
8	ABC 4x150	19	Compact	m	259.700
9	ABC 4x185	37	Compact	m	322.600
10	ABC 4x240	37	Compact	m	413.000
IV. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ					
1	ACKII 10/1.8	1	1,50	kg	127.300
2	ACKII 16/2.7	1	1,85	kg	122.200
3	ACKII 25/4.2	1	2,30	kg	119.500
4	ACKII 35/6.2	1	2,80	kg	116.000
5	ACKII 50/8	1	3,20	kg	113.500
6	ACKII 70/11	1	3,80	kg	113.100
7	ACKII 70/29	1	3,95	kg	102.300
8	ACKII 70/72	19	2,20	kg	88.800
9	ACKII 95/16	1	4,50	kg	112.700
10	ACKII 95/141	37	2,20	kg	86.300
11	ACKII 120/19	7	1,85	kg	118.900
12	ACKII 120/27	7	2,20	kg	110.800
13	ACKII 150/19	7	1,85	kg	121.800
14	ACKII 150/24	7	2,10	kg	117.600
15	ACKII 150/34	7	2,50	kg	109.800
16	ACKII 185/24	7	2,10	kg	120.300
17	ACKII 185/29	7	2,30	kg	117.300
18	ACKII 185/43	7	2,80	kg	111.900
19	ACKII 185/128	37	2,10	kg	93.300
20	ACKII 240/32	7	2,40	kg	118.200
21	ACKII 240/39	7	2,65	kg	113.000
22	ACKII 240/56	7	3,20	kg	112.000
23	ACKII 300/39	7	2,65	kg	118.600
24	ACKII 300/48	7	2,95	kg	119.500
25	ACKII 300/66	19	2,10	kg	110.800
26	ACKII 300/67	7	3,50	kg	110.100
27	ACKII 300/204	37	2,65	kg	90.700
28	ACKII 330/30	7	2,30	kg	126.200
29	ACKII 330/43	7	2,80	kg	120.300

30	ACKII 400/18	7	1,85	kg	130.600
31	ACKII 400/51	7	3,05	kg	118.300
32	ACKII 400/64	7	3,40	kg	118.200
33	ACKII 400/93	19	2,50	kg	114.000

I.Cáp Fe/Al/XLPE2.5/1.8HDPE (Cách điện XLPE dày 2.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)

1	AsXE/S 35/6.2-2.5	1	2,80	m	48.600
2	AsXE/S 50/8.0-2.5	1	3,20	m	57.000
3	AsXE/S 70/11-2.5	1	3,80	m	70.300
4	AsXE/S 95/16-2.5	1	4,50	m	87.900
5	AsXE/S 120/19-2.5	7	1,85	m	101.900
6	AsXE/S 120/27-2.5	7	2,20	m	102.100
7	AsXE/S 150/19-2.5	7	1,85	m	114.500
8	AsXE/S 150/24-2.5	7	2,10	m	118.800
9	AsXE/S 150/34-2.5	7	2,50	m	122.600
10	AsXE/S 185/24-2.5	7	2,10	m	138.800
11	AsXE/S 185/29-2.5	7	2,30	m	139.000
12	AsXE/S 185/43-2.5	7	2,80	m	147.700
13	AsXE/S 240/32-2.5	7	2,40	m	174.700
14	AsXE/S 240/39-2.5	7	2,65	m	172.400
15	AsXE/S 240/56-2.5	7	3,20	m	186.200
16	AsXE/S 300/39-2.5	7	2,65	m	211.500
17	AsXE/S 300/48-2.5	7	2,95	m	208.300

II.Cáp Fe/Al/XLPE3.5/1.8HDPE (Cách điện XLPE dày 3.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)

1	AsXE/S 35/6.2-3.5	1	2,80	m	54.200
2	AsXE/S 50/8.0-3.5	1	3,20	m	61.400
3	AsXE/S 70/11-3.5	1	3,80	m	76.400
4	AsXE/S 95/16-3.5	1	4,50	m	94.000
5	AsXE/S 120/19-3.5	7	1,85	m	108.200
6	AsXE/S 120/27-3.5	7	2,20	m	110.000
7	AsXE/S 150/19-3.5	7	1,85	m	125.100
8	AsXE/S 150/24-3.5	7	2,10	m	129.200
9	AsXE/S 150/34-3.5	7	2,50	m	132.500
10	AsXE/S 185/24-3.5	7	2,10	m	148.000
11	AsXE/S 185/29-3.5	7	2,30	m	148.400
12	AsXE/S 185/43-3.5	7	2,80	m	158.100
13	AsXE/S 240/32-3.5	7	2,40	m	185.700
14	AsXE/S 240/39-3.5	7	2,65	m	185.000

15	AsXE/S 240/56-3.5	7	3,20	m	194.900
16	AsXE/S 300/39-3.5	7	2,65	m	220.900
17	AsXE/S 300/48-3.5	7	2,95	m	221.700

I.Cáp Fe/Al/XLPE4.3/1.8HDPE (Cách điện XLPE dày 4.3mm dùng cho điện áp đến 35kV)

1	AsXE/S 35/6.2-4.3	1	2,80	m	59.600
2	AsXE/S 50/8.0-4.3	1	3,20	m	67.800
3	AsXE/S 70/11-4.3	1	3,80	m	82.900
4	AsXE/S 95/16-4.3	1	4,50	m	103.000
5	AsXE/S 120/19-4.3	7	1,85	m	116.000
6	AsXE/S 120/27-4.3	7	2,20	m	118.700
7	AsXE/S 150/19-4.3	7	1,85	m	132.100
8	AsXE/S 150/24-4.3	7	2,10	m	135.900
9	AsXE/S 150/34-4.3	7	2,50	m	140.800
10	AsXE/S 185/24-4.3	7	2,10	m	158.500
11	AsXE/S 185/29-4.3	7	2,30	m	157.500
12	AsXE/S 185/43-4.3	7	2,80	m	168.500
13	AsXE/S 240/32-4.3	7	2,40	m	196.000
14	AsXE/S 240/39-4.3	7	2,65	m	192.300
15	AsXE/S 240/56-4.3	7	3,20	m	205.700
16	AsXE/S 300/39-4.3	7	2,65	m	229.500
17	AsXE/S 300/48-4.3	7	2,95	m	233.500

II.Cáp Fe/Al/XLPE5.5/1.8HDPE (Cách điện XLPE dày 5.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)

1	AsXE/S 35/6.2-5.5	1	2,80	m	68.800
2	AsXE/S 50/8.0-5.5	1	3,20	m	76.800
3	AsXE/S 70/11-5.5	1	3,80	m	92.800
4	AsXE/S 95/16-5.5	1	4,50	m	114.700
5	AsXE/S 120/19-5.5	7	1,85	m	127.900
6	AsXE/S 120/27-5.5	7	2,20	m	131.500
7	AsXE/S 150/19-5.5	7	1,85	m	149.000
8	AsXE/S 150/24-5.5	7	2,10	m	150.900
9	AsXE/S 150/34-5.5	7	2,50	m	157.100
10	AsXE/S 185/24-5.5	7	2,10	m	175.300
11	AsXE/S 185/29-5.5	7	2,30	m	173.000
12	AsXE/S 185/43-5.5	7	2,80	m	184.700
13	AsXE/S 240/32-5.5	7	2,40	m	211.200

14	AsXE/S 240/39-5.5	7	2,65	m	213.800
15	AsXE/S 240/56-5.5	7	3,20	m	223.900
16	AsXE/S 300/39-5.5	7	2,65	m	247.800
17	AsXE/S 300/48-5.5	7	2,95	m	248.100

I.Cáp Fe/Al/XLPE2.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 2.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)

1	AsXV 35/6.2-2.5	1	2,80	m	35.600
2	AsXV 50/8.0-2.5	1	3,20	m	42.200
3	AsXV 70/11-2.5	1	3,80	m	55.000
4	AsXV 95/16-2.5	1	4,50	m	73.200
5	AsXV 120/19-2.5	7	1,85	m	86.200
6	AsXV 120/27-2.5	7	2,20	m	87.200
7	AsXV 150/19-2.5	7	1,85	m	99.700
8	AsXV 150/24-2.5	7	2,10	m	104.100
9	AsXV 150/34-2.5	7	2,50	m	110.200
10	AsXV 185/24-2.5	7	2,10	m	122.200
11	AsXV 185/29-2.5	7	2,30	m	121.200
12	AsXV 185/43-2.5	7	2,80	m	133.200
13	AsXV 240/32-2.5	7	2,40	m	156.600
14	AsXV 240/39-2.5	7	2,65	m	155.600
15	AsXV 240/56-2.5	7	3,20	m	166.400
16	AsXV 300/39-2.5	7	2,65	m	188.400
17	AsXV 300/48-2.5	7	2,95	m	188.000

II.Cáp Fe/Al/XLPE3.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 3.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)

1	AsXV 35/6.2-3.5	1	2,80	m	41.000
2	AsXV 50/8.0-3.5	1	3,20	m	48.400
3	AsXV 70/11-3.5	1	3,80	m	61.600
4	AsXV 95/16-3.5	1	4,50	m	80.000
5	AsXV 120/19-3.5	7	1,85	m	93.500
6	AsXV 120/27-3.5	7	2,20	m	95.600
7	AsXV 150/19-3.5	7	1,85	m	108.600
8	AsXV 150/24-3.5	7	2,10	m	113.100
9	AsXV 150/34-3.5	7	2,50	m	117.500
10	AsXV 185/24-3.5	7	2,10	m	131.200
11	AsXV 185/29-3.5	7	2,30	m	130.400
12	AsXV 185/43-3.5	7	2,80	m	139.900

13	AsXV 240/32-3.5	7	2,40	m	163.900
14	AsXV 240/39-3.5	7	2,65	m	163.400
15	AsXV 240/56-3.5	7	3,20	m	178.600
16	AsXV 300/39-3.5	7	2,65	m	195.200
17	AsXV 300/48-3.5	7	2,95	m	197.300

III.Cáp Fe/Al/XLPE4.3/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 4.3mm dùng cho điện áp đến 35kV)

1	AsXV 35/6.2-4.3	1	2,80	m	45.500
2	AsXV 50/8.0-4.3	1	3,20	m	53.200
3	AsXV 70/11-4.3	1	3,80	m	67.700
4	AsXV 95/16-4.3	1	4,50	m	87.500
5	AsXV 120/19-4.3	7	1,85	m	100.000
6	AsXV 120/27-4.3	7	2,20	m	103.100
7	AsXV 150/19-4.3	7	1,85	m	116.500
8	AsXV 150/24-4.3	7	2,10	m	120.000
9	AsXV 150/34-4.3	7	2,50	m	124.700
10	AsXV 185/24-4.3	7	2,10	m	140.100
11	AsXV 185/29-4.3	7	2,30	m	141.900
12	AsXV 185/43-4.3	7	2,80	m	148.700
13	AsXV 240/32-4.3	7	2,40	m	173.600
14	AsXV 240/39-4.3	7	2,65	m	171.400
15	AsXV 240/56-4.3	7	3,20	m	184.300
16	AsXV 300/39-4.3	7	2,65	m	204.400
17	AsXV 300/48-4.3	7	2,95	m	208.000

II.Cáp Fe/Al/XLPE5.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 5.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)

1	AsXV 35/6.2-5.5	1	2,80	m	54.100
2	AsXV 50/8.0-5.5	1	3,20	m	62.500
3	AsXV 70/11-5.5	1	3,80	m	76.500
4	AsXV 95/16-5.5	1	4,50	m	96.100
5	AsXV 120/19-5.5	7	1,85	m	111.500
6	AsXV 120/27-5.5	7	2,20	m	115.000
7	AsXV 150/19-5.5	7	1,85	m	128.800
8	AsXV 150/24-5.5	7	2,10	m	131.200
9	AsXV 150/34-5.5	7	2,50	m	137.200
10	AsXV 185/24-5.5	7	2,10	m	153.900

11	AsXV 185/29-5.5	7	2,30	m	152.100
12	AsXV 185/43-5.5	7	2,80	m	164.300
13	AsXV 240/32-5.5	7	2,40	m	187.400
14	AsXV 240/39-5.5	7	2,65	m	185.400
15	AsXV 240/56-5.5	7	3,20	m	198.700
16	AsXV 300/39-5.5	7	2,65	m	220.800
17	AsXV 300/48-5.5	7	2,95	m	224.100

I.Cáp Fe/Al/XLPE2.5 (Cách điện XLPE dày 2.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)

1	AsX 35/6.2-2.5	1	2,80	m	28.000
2	AsX 50/8.0-2.5	1	3,20	m	34.600
3	AsX 70/11-2.5	1	3,80	m	46.200
4	AsX 95/16-2.5	1	4,50	m	61.800
5	AsX 120/19-2.5	7	1,85	m	73.800
6	AsX 120/27-2.5	7	2,20	m	75.100
7	AsX 150/19-2.5	7	1,85	m	86.200
8	AsX 150/24-2.5	7	2,10	m	89.600
9	AsX 150/34-2.5	7	2,50	m	93.600
10	AsX 185/24-2.5	7	2,10	m	107.000
11	AsX 185/29-2.5	7	2,30	m	106.100
12	AsX 185/43-2.5	7	2,80	m	114.800
13	AsX 240/32-2.5	7	2,40	m	135.600
14	AsX 240/39-2.5	7	2,65	m	139.000
15	AsX 240/56-2.5	7	3,20	m	148.700
16	AsX 300/39-2.5	7	2,65	m	169.700
17	AsX 300/48-2.5	7	2,95	m	168.000

II.Cáp Fe/Al/XLPE3.5 (Cách điện XLPE dày 3.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)

1	AsX 35/6.2-3.5	1	2,80	m	32.500
2	AsX 50/8.0-3.5	1	3,20	m	38.800
3	AsX 70/11-3.5	1	3,80	m	51.400
4	AsX 95/16-3.5	1	4,50	m	67.500
5	AsX 120/19-3.5	7	1,85	m	79.200
6	AsX 120/27-3.5	7	2,20	m	82.000
7	AsX 150/19-3.5	7	1,85	m	93.500
8	AsX 150/24-3.5	7	2,10	m	97.000
9	AsX 150/34-3.5	7	2,50	m	101.200
10	AsX 185/24-3.5	7	2,10	m	114.500

11	AsX 185/29-3.5	7	2,30	m	113.700
12	AsX 185/43-3.5	7	2,80	m	122.600
13	AsX 240/32-3.5	7	2,40	m	144.400
14	AsX 240/39-3.5	7	2,65	m	143.800
15	AsX 240/56-3.5	7	3,20	m	155.200
16	AsX 300/39-3.5	7	2,65	m	174.100
17	AsX 300/48-3.5	7	2,95	m	175.700

III.Cáp Fe/Al/XLPE4.3 (Cách điện XLPE dày 4.3mm dùng cho điện áp đến 35kV)

1	AsX 35/6.2-4.3	1	2,80	m	36.300
2	AsX 50/8.0-4.3	1	3,20	m	43.500
3	AsX 70/11-4.3	1	3,80	m	55.800
4	AsX 95/16-4.3	1	4,50	m	72.800
5	AsX 120/19-4.3	7	1,85	m	85.300
6	AsX 120/27-4.3	7	2,20	m	88.300
7	AsX 150/19-4.3	7	1,85	m	99.800
8	AsX 150/24-4.3	7	2,10	m	103.200
9	AsX 150/34-4.3	7	2,50	m	107.500
10	AsX 185/24-4.3	7	2,10	m	122.100
11	AsX 185/29-4.3	7	2,30	m	121.100
12	AsX 185/43-4.3	7	2,80	m	129.900
13	AsX 240/32-4.3	7	2,40	m	152.500
14	AsX 240/39-4.3	7	2,65	m	151.600
15	AsX 240/56-4.3	7	3,20	m	162.700
16	AsX 300/39-4.3	7	2,65	m	182.900
17	AsX 300/48-4.3	7	2,95	m	184.400

II.Cáp Fe/Al/XLPE5.5 (Cách điện XLPE dày 5.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)

1	AsX 35/6.2-5.5	1	2,80	m	42.500
2	AsX 50/8.0-5.5	1	3,20	m	50.500
3	AsX 70/11-5.5	1	3,80	m	63.300
4	AsX 95/16-5.5	1	4,50	m	80.500
5	AsX 120/19-5.5	7	1,85	m	94.900
6	AsX 120/27-5.5	7	2,20	m	97.300
7	AsX 150/19-5.5	7	1,85	m	110.500
8	AsX 150/24-5.5	7	2,10	m	113.800

9	AsX 150/34-5.5	7	2,50	m	118.600
10	AsX 185/24-5.5	7	2,10	m	132.500
11	AsX 185/29-5.5	7	2,30	m	132.000
12	AsX 185/43-5.5	7	2,80	m	141.300
13	AsX 240/32-5.5	7	2,40	m	164.900
14	AsX 240/39-5.5	7	2,65	m	163.400
15	AsX 240/56-5.5	7	3,20	m	175.300
16	AsX 300/39-5.5	7	2,65	m	195.300
17	AsX 300/48-5.5	7	2,95	m	196.900

I.Cáp Al/XLPE2.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 2.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)

1	AXV 1x35-2.5	7	Compact	m	22.000
2	AXV 1x50-2.5	7	Compact	m	28.400
3	AXV 1x70-2.5	19	Compact	m	38.400
4	AXV 1x95-2.5	19	Compact	m	49.600
5	AXV 1x120-2.5	19	Compact	m	59.700
6	AXV 1x150-2.5	19	Compact	m	71.900
7	AXV 1x185-2.5	37	Compact	m	87.300
8	AXV 1x240-2.5	37	Compact	m	111.500
9	AXV 1x300-2.5	37	Compact	m	136.800
10	AXV 1x400-2.5	37	Compact	m	179.000

II.Cáp Al/XLPE3.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 3.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)

1	AXV 1x35-3.5	7	Compact	m	26.000
2	AXV 1x50-3.5	7	Compact	m	31.400
3	AXV 1x70-3.5	19	Compact	m	42.500
4	AXV 1x95-3.5	19	Compact	m	53.100
5	AXV 1x120-3.5	19	Compact	m	65.100
6	AXV 1x150-3.5	19	Compact	m	77.600
7	AXV 1x185-3.5	37	Compact	m	93.100
8	AXV 1x240-3.5	37	Compact	m	116.000
9	AXV 1x300-3.5	37	Compact	m	142.000
10	AXV 1x400-3.5	37	Compact	m	182.000

III.Cáp Al/XLPE4.3/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 4.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)

1	AXV 1x35-4.3	7	Compact	m	29.100
2	AXV 1x50-4.3	7	Compact	m	35.900
3	AXV 1x70-4.3	19	Compact	m	46.900
4	AXV 1x95-4.3	19	Compact	m	59.200

5	AXV 1x120-4.3	19	Compact	m	70.700
6	AXV 1x150-4.3	19	Compact	m	84.500
7	AXV 1x185-4.3	37	Compact	m	100.400
8	AXV 1x240-4.3	37	Compact	m	126.100
9	AXV 1x300-4.3	37	Compact	m	151.000
10	AXV 1x400-4.3	37	Compact	m	195.000

IV.Cáp Al/XLPE5.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 5.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)

1	AXV 1x35-5.5	7	Compact	m	35.300
2	AXV 1x50-5.5	7	Compact	m	41.700
3	AXV 1x70-5.5	19	Compact	m	53.100
4	AXV 1x95-5.5	19	Compact	m	66.800
5	AXV 1x120-5.5	19	Compact	m	79.600
6	AXV 1x150-5.5	19	Compact	m	93.100
7	AXV 1x185-5.5	37	Compact	m	109.900
8	AXV 1x240-5.5	37	Compact	m	133.500
9	AXV 1x300-5.5	37	Compact	m	162.400
10	AXV 1x400-5.5	37	Compact	m	204.400

III.Cáp Al/XLPE4.3 (Cách điện XLPE dày 4.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)

1	AX 1x35-2.5	7	Compact	m	20.800
2	AX 1x50-2.5	7	Compact	m	26.800
3	AX 1x70-2.5	19	Compact	m	36.900
4	AX 1x95-2.5	19	Compact	m	48.100
5	AX 1x120-2.5	19	Compact	m	59.100
6	AX 1x150-2.5	19	Compact	m	73.000
7	AX 1x185-2.5	37	Compact	m	88.500
8	AX 1x240-2.5	37	Compact	m	111.300
9	AX 1x300-2.5	37	Compact	m	134.900
10	AX 1x400-2.5	37	Compact	m	177.500

IV.Cáp Al/XLPE5.5 (Cách điện XLPE dày 5.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)

1	AX 1x35-3.5	7	Compact	m	24.400
2	AX 1x50-3.5	7	Compact	m	30.700
3	AX 1x70-3.5	19	Compact	m	41.400
4	AX 1x95-3.5	19	Compact	m	53.200
5	AX 1x120-3.5	19	Compact	m	64.500
6	AX 1x150-3.5	19	Compact	m	78.300
7	AX 1x185-3.5	37	Compact	m	93.200
8	AX 1x240-3.5	37	Compact	m	117.900

9	AX 1x300-3.5	37	Compact	m	146.200
10	AX 1x400-3.5	37	Compact	m	188.100
I.Cáp Al/XLPE2.5 (Cách điện XLPE dày 2.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AX 1x35-4.3	7	Compact	m	28.000
2	AX 1x50-4.3	7	Compact	m	35.100
3	AX 1x70-4.3	19	Compact	m	46.300
4	AX 1x95-4.3	19	Compact	m	57.900
5	AX 1x120-4.3	19	Compact	m	68.800
6	AX 1x150-4.3	19	Compact	m	82.600
7	AX 1x185-4.3	37	Compact	m	97.100
8	AX 1x240-4.3	37	Compact	m	123.000
9	AX 1x300-4.3	37	Compact	m	151.900
10	AX 1x400-4.3	37	Compact	m	195.300
II.Cáp Al/XLPE3.5 (Cách điện XLPE dày 3.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AX 1x35-5.5	7	Compact	m	34.200
2	AX 1x50-5.5	7	Compact	m	40.800
3	AX 1x70-5.5	19	Compact	m	52.300
4	AX 1x95-5.5	19	Compact	m	65.000
5	AX 1x120-5.5	19	Compact	m	77.300
6	AX 1x150-5.5	19	Compact	m	90.100
7	AX 1x185-5.5	37	Compact	m	106.300
8	AX 1x240-5.5	37	Compact	m	134.000
9	AX 1x300-5.5	37	Compact	m	159.200
10	AX 1x400-5.5	37	Compact	m	204.200

Ghi chú: - Bảng giá có hiệu lực từ ngày 11/8/2025
- Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT
- Sản phẩm được quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời đúng theo yêu cầu của khách hàng
- Quý khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và yêu cầu tiêu chuẩn riêng

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- + Phòng Kinh doanh
- + Phòng Kế toán
- + Khách hàng



PHÒNG QUẢN LÝ THUẾ - TP. HCM

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Duy Quân

**CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN**

Đ/c: Thôn Lai Xá, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội, Việt Nam

Nhà máy Vạn Xuân 1: Thôn Lai Xá, Xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Nhà máy Vạn Xuân 2: Ô số 1, lô 8 cụm CN Lai Xá, Xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Nhà máy Vạn Xuân 3: Thôn Tứ Cầu, xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên

VPDG Hà Nội: số 41 Hàng Cháo, phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội, Việt Nam

VPDG Đà Nẵng: 377 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

ĐT: 0243.8489055 - Fax: 0243.8489056 - Hotline: 0972592222

Email: contact@vanxuancable.com.vn - Website: vanxuancable.com.vn**BẢNG GIÁ DÂY CÁP ĐIỆN**

TT	TÊN SẢN PHẨM	KẾT CẤU RUỘT DÂY				ĐVT	ĐƠN GIÁ
		Dây pha		Trung tính			
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK		
I. DÂY ĐƠN MỀM							
I.A DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V (Cu/PVC)							
1	CVm 1x0.3	12	0,18			m	1.500
2	CVm 1x0.5	16	0,194			m	2.330
3	CVm 1x0.7	22	0,194			m	3.320
4	CVm 1x0.75	24	0,194			m	3.486
5	CVm 1x1.0	32	0,194			m	4.120
I.B DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V (Cu/PVC)							
1	CVm 1x1.5	30	0,244			m	5.950
2	CVm 1x2.0	40	0,244			m	8.470
3	CVm 1x2.5	50	0,244			m	9.570
4	CVm 1x3.0	64	0,244			m	12.570
5	CVm 1x4.0	56	0,294			m	15.100
6	CVm 1x6.0	84	0,294			m	23.200
7	CVm 1x8.0	112	0,294			m	32.810
8	CVm 1x10	140	0,294			m	41.470
I.C DÂY ĐƠN 7 SỢI ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/PVC)							
1	CV 1x1.5	7	0,52			m	6.250
2	CV 1x2.0	7	0,6			m	8.500
3	CV 1x2.5	7	0,67			m	10.000
4	CV 1x3.0	7	0,74			m	12.500
5	CV 1x4	7	0,85			m	16.400
6	CV 1x6	7	1,05			m	23.800
7	CV 1x10	7	Compact			m	38.500
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ 1 RUỘT CỨNG ĐIỆN ÁP 0,6/1kV (CU/PVC)							
1	CV 1 x 1,5	1	1,38			m	6.000
2	CV 1 x 2,0	1	1,60			m	8.300
3	CV 1 x 2,5	1	1,78			m	9.500
4	CV 1 x 4,0	1	2,25			m	15.300
5	CV 1 x 6,0	1	2,76			m	23.000
III.A . DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM ĐIỆN ÁP 0,6/1kV (Cu/PVC/PVC)							
1	CVVm 2x0.3	12	0,18			m	3.750
2	CVVm 2x0.5	16	0,194			m	5.760
3	CVVm 2x0.7	22	0,194			m	7.160
4	CVVm 2x0.75	24	0,194			m	7.500
5	CVVm 2x1.0	32	0,194			m	9.300
6	CVVm 2x1.5	30	0,244			m	12.900
7	CVVm 2x2.0	40	0,244			m	18.400
8	CVVm 2x2.5	50	0,244			m	21.000
9	CVVm 2x3.0	64	0,244			m	27.170
10	CVVm 2x4.0	56	0,294			m	32.800
11	CVVm 2x6.0	84	0,294			m	49.500
IV. DÂY SÚP RÀNH ĐIỆN ÁP 300/500V (Cu/PVC)							
1	CV 2 x 0.3	12	0,18			m	3.280
2	CV 2 x 0.5	16	0,194			m	4.720
3	CV 2 x 0.7	24	0,194			m	6.770
4	CV 2 x 0.75	28	0,194			m	7.109
5	CV 2 x 1.0	32	0,194			m	8.500
6	CV 2 x 1.5	40	0,244			m	11.950
7	CV 2 x 2.0	45	0,244			m	17.020
8	CV 2 x 2.5	50	0,244			m	19.240
V. DÂY TRÒN ĐẶC 2 RUỘT MỀM ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/PVC/PVC)							
1	CVVm 2x0.5 (bọc tròn)	16	0,194			m	8.000
2	CVVm 2x0.7 (bọc tròn)	24	0,194			m	8.600

3	CVVm 2x0.75 (bọc tròn)	28	0,194			m	9.030
4	CVVm 2x1,0 (bọc tròn)	32	0,194			m	10.200
5	CVVm 2x1.5 (bọc tròn)	40	0,244			m	14.200
6	CVVm 2x2.5 (bọc tròn)	50	0,244			m	22.700
7	CVVm 2x4.0 (bọc tròn)	56	0,294			m	35.500
8	CVVm 2x6.0 (bọc tròn)	84	0,294			m	53.300
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/PVC/PVC)							
1	CVVm 3x0.5	16	0,194			m	8.320
2	CVVm 3x0.7 (bọc tròn)	24	0,194			m	11.200
3	CVVm 3x0.75 (bọc tròn)	28	0,194			m	11.700
4	CVVm 3x1.0	32	0,194			m	14.500
5	CVVm 3x1.5	30	0,244			m	20.200
6	CVVm 3x2.5	50	0,244			m	32.800
7	CVVm 3x4.0	56	0,294			m	51.000
8	CVVm 3x6.0	84	0,294			m	77.000
9	CVVm 3x10	140	0,294			m	137.000
VII. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/PVC/PVC)							
1	CVVm 4x0.5	16	0,194			m	11.300
2	CVVm 4x0.7	24	0,194			m	15.000
3	CVVm 4x0.75	32	0,194			m	15.750
4	CVVm 4x1.0	32	0,194			m	18.700
5	CVVm 4x1.5	30	0,244			m	26.500
6	CVVm 4x2.0	40	0,244			m	40.500
7	CVVm 4x2.5	50	0,244			m	42.500
8	CVVm 4x3.0	60	0,244			m	54.500
9	CVVm 4x4.0	56	0,294			m	66.600
10	CVVm 4x6.0	84	0,294			m	100.000
VIII. A CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/PVC)							
1	CV 1x16	7	Compact			m	61.500
2	CV 1x25	7	Compact			m	95.500
3	CV 1x35	7	Compact			m	130.000
4	CV 1x50	7	Compact			m	180.000
5	CV 1x70	19	Compact			m	256.000
6	CV 1x95	19	Compact			m	356.000
7	CV 1x120	37	Compact			m	448.000
8	CV 1x150	37	Compact			m	555.000
9	CV 1x185	37	Compact			m	690.000
10	CV 1x240	37	Compact			m	902.000
11	CV 1x300	37	Compact			m	1.145.000
VIII. B CÁP ĐỒNG 2RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/PVC/PVC)							
1	CVV 2x2.5	7	0,67			m	25.700
2	CVV 2x4	7	0,85			m	39.000
3	CVV 2x6	7	1,05			m	58.000
4	CVV 2x10	7	Compact			m	89.800
5	CVV 2x16	7	Compact			m	134.500
VIII.C CÁP ĐỒNG 1 RUỘT NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/PVC)							
2	CVm 1x16	224	0,30			m	64.570
3	CVm 1x25	350	0,30			m	100.800
4	CVm 1x35	490	0,30			m	138.600
5	CVm 1x50	392	0,40			m	189.000
6	CVm 1x70	556	0,40			m	268.800
7	CVm 1x95	756	0,40			m	370.240
8	CVm 1x120	608	0,50			m	465.920
9	CVm 1x150	740	0,50			m	577.200
IX. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV.(Cu/XLPE/PVC)							
1	CXV 1x1.5	7	0,52			m	7.600
3	CXV 1x2.5	7	0,67			m	11.700
5	CXV 1x4.0	7	0,85			m	17.900
6	CXV 1x6.0	7	1,05			m	25.800
7	CXV 1x10	7	Compact			m	40.800
8	CXV 1x16	7	Compact			m	62.500
9	CXV 1x25	7	Compact			m	97.800
10	CXV 1x35	7	Compact			m	134.640
11	CXV 1x50	7	Compact			m	181.000

12	CXV 1x70	19	Compact			m	258.000
13	CXV 1x95	19	Compact			m	357.000
14	CXV 1x120	37	Compact			m	451.600
15	CXV 1x150	37	Compact			m	560.700
16	CXV 1x185	37	Compact			m	697.650
17	CXV 1x240	37	Compact			m	917.760
18	CXV 1x300	37	Compact			m	1.147.080
19	CXV 1x400	61	Compact			m	
X. A CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)							
1	CXV 2x1.5	7	0,52			m	16.700
2	CXV 2x2.5	7	0,67			m	25.200
3	CXV 2x4	7	0,85			m	38.500
4	CXV 2x6	7	1,05			m	56.100
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	7	0,67			m	24.500
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	7	0,85			m	36.500
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	7	1,05			m	53.000
8	CXV 2x10	7	Compact			m	86.500
9	CXV 2x16	7	Compact			m	132.140
10	CXV 2x25	7	Compact			m	203.600
11	CXV 2x35	7	Compact			m	278.650
12	CXV 2x50	7	Compact			m	377.980
13	CXV 2x70	19	Compact			m	540.000
14	CXV 2x95	19	Compact			m	745.000
15	CXV 2x120	19	Compact			m	925.000
16	CXV 2x150	19	Compact			m	1.150.000
XL. CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)							
1	CXV 3x2.5	7	0,67			m	37.600
2	CXV 3x4	7	0,85			m	57.500
3	CXV 3x6	7	1,04			m	81.200
4	CXV 3x10	7	compact			m	128.000
5	CXV 3x16	7	compact			m	195.000
6	CXV 3x25	7	compact			m	300.500
7	CXV 3x35	7	compact			m	411.000
8	CXV 3x50	7	compact			m	560.000
9	CXV 3x70	19	compact			m	797.000
10	CXV 3x95	19	compact			m	1.108.000
11	CXV 3x120	19	compact			m	1.370.000
12	CXV 3x150	19	compact			m	1.700.000
13	CXV 3x185	37	compact			m	2.115.000
14	CXV 3x240	37	compact			m	2.800.000
15	CXV 3x300	37	compact			m	3.460.000
16	CXV 3x400	61	compact			m	4.450.000
XII.A. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC ĐIỆN ÁP 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)							
1	CXV 3x4+1x2.5	7	0,85	7	0,52	m	68.500
2	CXV 3x6+1x4	7	1,05	7	0,67	m	99.000
3	CXV 3x10+1x6	7	1,35	7	0,85	m	151.000
4	CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	1,04	m	236.000
5	CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	361.000
6	CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	472.010
7	CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	m	507.950
8	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	658.000
9	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	m	693.020
10	CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	929.200
11	CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	m	975.000
12	CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.269.680
13	CXV 3x95+1x70	19	Compact	7	Compact	m	1.348.520
14	CXV 3x120+1x70	37	Compact	37	Compact	m	1.627.800
15	CXV 3x120+1x95	37	Compact	37	Compact	m	1.727.780
16	CXV 3x150+1x70	37	Compact	37	Compact	m	1.950.000
17	CXV 3x150+1x95	37	Compact	37	Compact	m	2.055.570
18	CXV 3x150+1x120	37	Compact	37	Compact	m	2.148.960
19	CXV 3x185+1x95	37	Compact	37	Compact	m	2.470.000
20	CXV 3x185+1x120	37	Compact	37	Compact	m	2.565.030
21	CXV 3x185+1x150	37	Compact	37	Compact	m	2.674.380

BS

BS	22	CXV 3x240+1x120	37	Compact	37	Compact	m	3.223.000
	23	CXV 3x240+1x150	37	Compact	37	Compact	m	3.338.040
	24	CXV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	m	3.475.160
	25	CXV 3x300+1x150	37	Compact	37	Compact	m	4.025.000
	26	CXV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	m	4.167.080
	27	CXV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	m	4.389.020
	28	CXV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	m	5.420.000
	29	CXV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	m	5.635.000
	XII.B. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)							
	1	CXV 4x1.5	7	0,52			m	32.000
	2	CXV 4x2.5	7	0,67			m	49.000
	3	CXV 4x4	7	0,85			m	73.500
	4	CXV 4x6	7	1,05			m	105.000
	5	CXV 4x10	7	Compact			m	166.000
	6	CXV 4x16	7	Compact			m	255.370
	7	CXV 4x25	7	Compact			m	396.960
	8	CXV 4x35	7	Compact			m	544.770
	9	CXV 4x50	7	Compact			m	741.770
	10	CXV 4x70	19	Compact			m	1.058.140
	11	CXV 4x95	19	Compact			m	1.449.220
BS	12	CXV 4x120	37	Compact			m	1.820.170
	13	CXV 4x150	37	Compact			m	2.260.620
	14	CXV 4x185	37	Compact			m	2.812.420
	15	CXV 4x240	37	Compact			m	3.697.040
	16	CXV 4x300	37	Compact			m	4.620.360
	17	CXV 4x400	61	Compact			m	6.025.000
	XIIIA CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (CÓ 2 RUỘT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC 0.6/1kV (C							
	1	CXV 3x6+2x4	7	1,04	7	0,85	m	119.000
	2	CXV 3x10+2x6	7	Compact	7	1,04	m	182.700
	3	CXV 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	m	284.000
	4	CXV 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	m	435.000
	5	CXV 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	m	550.000
	6	CXV 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	m	622.000
	7	CXV 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	m	774.000
	8	CXV 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	m	850.000
	9	CXV 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	m	1.093.000
	10	CXV 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	m	1.194.000
	11	CXV 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	m	1.490.000
	12	CXV 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	m	1.648.000
	13	CXV 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	m	1.936.000
	14	CXV 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	m	2.140.000
	15	CXV 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	m	2.275.000
	16	CXV 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	m	2.480.000
	17	CXV 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	m	2.665.000
	18	CXV 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	m	2.900.000
	19	CXV 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	m	309.000
	20	CXV 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	m	3.310.000
	21	CXV 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	m	3.770.000
	22	CXV 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	m	4.000.000
	23	CXV 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	m	4.280.000
	24	CXV 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	m	4.700.000
	25	CXV 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	m	4.990.000
	26	CXV 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	m	5.450.000
	27	CXV 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	m	6.480.000
	28	CXV 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	m	6.969.000
	XIIIB CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Cu/PVC/PVC)							
	1	MULLER 2x4	7	0,85			m	46.350
	2	MULLER 2x6	7	1,05			m	63.760
	3	MULLER 2x7	7	1,13			m	72.710
	4	MULLER 2x10	7	Compact			m	94.990
	5	MULLER 2x11	7	Compact			m	100.270
	6	MULLER 2x16	7	Compact			m	141.440
	7	MULLER 2x25	7	Compact			m	213.000
	XIV. CÁP ĐỒNG NGÂM 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Cu/XLPE/PVC/AW/							

1	DATA 1x10	7	Compact			m	55.000
2	DATA 1x16	7	Compact			m	80.000
3	DATA 1x25	7	Compact			m	117.000
4	DATA 1x35	7	Compact			m	155.000
5	DATA 1x50	7	Compact			m	205.000
6	DATA 1x70	19	Compact			m	285.000
7	DATA 1x95	19	Compact			m	386.000
8	DATA 1x120	37	Compact			m	480.000
9	DATA 1x150	37	Compact			m	588.000
10	DATA 1x185	37	Compact			m	726.000
11	DATA 1x240	37	Compact			m	960.000
12	DATA 1x300	37	Compact			m	1.190.000
13	DATA 1x400	61	Compact			m	1.533.000
XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
1	DSTA 2x2.5	7	0,67			m	34.500
2	DSTA 2x4	7	0,85			m	48.200
3	DSTA 2x6	7	1,05			m	65.500
4	DSTA 2x10	7	Compact			m	97.000
5	DSTA 2x16	7	Compact			m	144.000
6	DSTA 2x25	7	Compact			m	215.000
7	DSTA 2x35	7	Compact			m	292.000
8	DSTA 2x50	7	Compact			m	398.000
9	DSTA 2x70	19	Compact			m	555.000
10	DSTA 2x95	19	Compact			m	775.000
11	DSTA 2x120	37	Compact			m	960.000
12	DSTA 2x150	37	Compact			m	1.180.000
XVI. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	m	54.000
2	DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0,85	7	0,67	m	79.000
3	DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1,05	7	0,85	m	108.000
4	DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1,04	m	162.000
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	m	248.640
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	374.000
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	484.000
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	m	522.000
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	678.000
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	m	713.770
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	967.920
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.017.840
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.311.910
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	7	Compact	m	1.391.360
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.675.430
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	m	1.777.570
17	DSTA 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	m	2.010.000
18	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	m	2.113.380
19	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	m	2.206.690
20	DSTA 3x185+1x95	19	Compact	19	Compact	m	2.520.000
21	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.628.490
22	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	m	2.739.420
23	DSTA 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	m	3.309.000
24	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	m	3.408.120
25	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	19	Compact	m	3.546.750
26	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	m	4.105.000
27	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19	Compact	m	4.250.020
28	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	19	Compact	m	4.473.150
29	DSTA 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	m	5.500.000
30	DSTA 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	m	5.735.000
XVII. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
1	DSTA 4x2.5	7	0,67			m	59.000
2	DSTA 4x4	7	0,85			m	84.000
3	DSTA 4x6	7	1,05			m	117.000
4	DSTA 4x10	7	Compact			m	181.000
5	DSTA 4x16	7	Compact			m	271.000
6	DSTA 4x25	7	Compact			m	412.490

BS

BS

7	DSTA 4x35	7	Compact			m	562.740
8	DSTA 4x50	7	Compact			m	763.220
9	DSTA 4x70	19	Compact			m	1.098.300
10	DSTA 4x95	19	Compact			m	1.492.800
11	DSTA 4x120	19	Compact			m	1.850.000
12	DSTA 4x150	19	Compact			m	2.318.010
13	DSTA 4x185	37	Compact			m	2.877.980
14	DSTA 4x240	37	Compact			m	3.770.480
15	DSTA 4x300	37	Compact			m	4.728.000
16	DSTA 4x400	61	Compact			m	6.150.000
XVIII.Cáp chậm cháy Cu/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-CV 1.5 (V-75 Cam	7	0,52			m	6.620
2	FSN-CV 2.5 (V-75 Cam	7	0,60			m	10.560
3	FSN-CV 4.0 (V-75 Cam	7	0,67			m	17.020
4	FSN-CV 6.0 (V-75 Cam	7	0,75			m	24.660
5	FSN-CV 10 (V-75 Cam	7	0,85			m	39.630
6	FSN-CV 16 (V-75 Cam	7	1,05			m	61.520
7	FSN-CV 25 (V-75 Cam	7	Compact			m	96.230
8	FSN-CV 35 (V-75 Cam	7	Compact			m	132.730
9	FSN-CV 50 (V-75 Cam	7	Compact			m	181.550
10	FSN-CV 70 (V-75 Cam	7	Compact			m	258.620
11	FSN-CV 95 (V-75 Cam	7	Compact			m	358.860
12	FSN-CV 120 (V-75 Car	19	Compact			m	450.680
13	FSN-CV 150 (V-75 Car	19	Compact			m	560.060
14	FSN-CV 185 (V-75 Car	37	Compact			m	696.440
15	FSN-CV 240 (V-75 Car	37	Compact			m	917.650
16	FSN-CV 300 (V-75 Car	37	Compact			m	1.148.370
17	FSN-CV 400 (V-75 Car	61	Compact			m	1.486.360
18	FSN-CV 500 (V-75 Car	61	Compact			m	1.882.540
19	FSN-CV 630 (V-75 Car	61	Compact			m	2.428.810
20	FSN-CV 800 (V-75 Car	61	Compact			m	3.102.340
XIX.Cáp chậm cháy 1 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0,52			m	8.500
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0,60			m	12.580
3	FSN-CXV 1x4.0	7	0,67			m	19.110
4	FSN-CXV 1x6.0	7	0,75			m	26.690
5	FSN-CXV 1x10	7	0,85			m	41.850
6	FSN-CXV 1x16	7	1,05			m	64.000
7	FSN-CXV 1x25	7	Compact			m	98.880
8	FSN-CXV 1x35	7	Compact			m	135.730
9	FSN-CXV 1x50	7	Compact			m	184.410
10	FSN-CXV 1x70	7	Compact			m	262.110
11	FSN-CXV 1x95	7	Compact			m	362.290
12	FSN-CXV 1x120	19	Compact			m	454.870
13	FSN-CXV 1x150	19	Compact			m	564.590
14	FSN-CXV 1x185	37	Compact			m	702.190
15	FSN-CXV 1x240	37	Compact			m	922.730
16	FSN-CXV 1x300	37	Compact			m	1.152.920
17	FSN-CXV 1x400	61	Compact			m	1.493.280
18	FSN-CXV 1x500	61	Compact			m	1.889.400
19	FSN-CXV 1x630	61	Compact			m	2.439.700
20	FSN-CXV 1x800	61	Compact			m	3.118.040
XX.Cáp chậm cháy 2 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-CXV 2x1.5 (§Æc)	7	0,52			m	20.060
2	FSN-CXV 2x2.5 (§Æc)	7	0,67			m	28.740
3	FSN-CXV 2x4.0 (§Æc)	7	0,85			m	42.330
4	FSN-CXV 2x6.0	7	1,04			m	58.550
5	FSN-CXV 2x10	7	compact			m	89.960
6	FSN-CXV 2x16	7	compact			m	135.590
7	FSN-CXV 2x25	7	compact			m	207.920
8	FSN-CXV 2x35	7	compact			m	283.250

XXI.Cáp chậm cháy 3 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC 0.6/1KV							-
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0,52			m	27.550
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0,67			m	39.700
3	FSN-CXV 3x4.0	7	0,85			m	59.820
4	FSN-CXV 3x6.0	7	1,05			m	83.880
5	FSN-CXV 3x10	7	Compact			m	130.650
6	FSN-CXV 3x16	7	Compact			m	195.220
7	FSN-CXV 3x25	7	Compact			m	301.580
8	FSN-CXV 3x35	7	Compact			m	411.600
9	FSN-CXV 3x50	7	Compact			m	558.910
10	FSN-CXV 3x70	19	Compact			m	795.810
11	FSN-CXV 3x95	19	Compact			m	1.098.230
12	FSN-CXV 3x120	37	Compact			m	1.379.280
13	FSN-CXV 3x150	37	Compact			m	1.711.730
14	FSN-CXV 3x185	37	Compact			m	2.125.850
15	FSN-CXV 3x240	37	Compact			m	2.796.610
16	FSN-CXV 3x300	37	Compact			m	3.493.280
17	FSN-CXV 3x400	61	Compact			m	4.518.060
XXII.Cáp chậm cháy 4 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC 0.6/1KV							-
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	m	47.080
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0,85	7	0,67	m	71.280
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1,05	7	0,85	m	101.200
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	Compact	7	1,04	m	155.310
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	m	239.180
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	366.410
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	477.100
8	FSN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	m	513.270
9	FSN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	662.220
10	FSN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	m	699.370
11	FSN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	936.830
12	FSN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	m	985.840
13	FSN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.278.600
14	FSN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	7	Compact	m	1.358.210
15	FSN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.638.720
16	FSN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	m	1.738.980
17	FSN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.968.080
18	FSN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	m	2.068.300
19	FSN-CXV 3x150+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.162.530
20	FSN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	m	2.485.590
21	FSN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.580.270
22	FSN-CXV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	m	2.690.000
23	FSN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	m	3.246.610
24	FSN-CXV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	m	3.356.530
25	FSN-CXV 3x240+1x185	37	Compact	19	Compact	m	3.494.040
26	FSN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	m	4.049.190
27	FSN-CXV 3x300+1x185	37	Compact	19	Compact	m	4.188.840
28	FSN-CXV 3x300+1x240	37	Compact	19	Compact	m	4.411.880
29	FSN-CXV 3x400+1x240	61	Compact	19	Compact	m	5.444.560
30	FSN-CXV 3x400+1x300	61	Compact	19	Compact	m	5.678.500
XXIII.Cáp chậm cháy 4 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0,52			m	34.470
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0,67			m	51.200
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0,85			m	77.250
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1,05			m	109.190
5	FSN-CXV 4x10	7	Compact			m	171.010
6	FSN-CXV 4x16	7	Compact			m	259.770
7	FSN-CXV 4x25	7	Compact			m	401.810
8	FSN-CXV 4x35	7	Compact			m	550.260
9	FSN-CXV 4x50	7	Compact			m	748.300
10	FSN-CXV 4x70	19	Compact			m	1.066.690
11	FSN-CXV 4x95	19	Compact			m	1.459.190

12	FSN-CXV 4x120	37	Compact			m	1.831.650
13	FSN-CXV 4x150	37	Compact			m	2.274.610
14	FSN-CXV 4x185	37	Compact			m	2.829.050
15	FSN-CXV 4x240	37	Compact			m	3.717.240
16	FSN-CXV 4x300	37	Compact			m	4.644.030
17	FSN-CXV 4x400	61	Compact			m	6.012.430
XXIV.Cáp chậm cháy 2 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC 0.6/1KV							#DIV/0!
1	FSN-DSTA 2x1.5 (Đặc)	7	0,52			m	27.670
2	FSN-DSTA 2x2.5 (Đặc)	7	0,67			m	36.950
3	FSN-DSTA 2x4.0 (Đặc)	7	0,85			m	50.990
4	FSN-DSTA 2x6.0	7	1,04			m	68.860
5	FSN-DSTA 2x10	7	compact			m	101.240
6	FSN-DSTA 2x16	7	compact			m	149.040
7	FSN-DSTA 2x25	7	compact			m	221.960
8	FSN-DSTA 2x35	7	compact			m	298.070
XXV.Cáp chậm cháy 3 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-DSTA 3x1.5	7	0,52			m	37.290
2	FSN-DSTA 3x2.5	7	0,67			m	50.830
3	FSN-DSTA 3x4.0	7	0,85			m	70.700
4	FSN-DSTA 3x6.0	7	1,05			m	94.680
5	FSN-DSTA 3x10	7	Compact			m	142.200
6	FSN-DSTA 3x16	7	Compact			m	212.120
7	FSN-DSTA 3x25	7	Compact			m	318.880
8	FSN-DSTA 3x35	7	Compact			m	431.900
9	FSN-DSTA 3x50	7	Compact			m	583.560
10	FSN-DSTA 3x70	19	Compact			m	828.510
11	FSN-DSTA 3x95	19	Compact			m	1.140.020
12	FSN-DSTA 3x120	37	Compact			m	1.425.350
13	FSN-DSTA 3x150	37	Compact			m	1.765.710
14	FSN-DSTA 3x185	37	Compact			m	2.187.590
15	FSN-DSTA 3x240	37	Compact			m	2.866.390
16	FSN-DSTA 3x300	37	Compact			m	3.569.000
17	FSN-DSTA 3x400	61	Compact			m	4.612.860
XXVI.Cáp chậm cháy 4 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	m	57.410
2	FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0,85	7	0,67	m	82.490
3	FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1,05	7	0,85	m	112.430
4	FSN-DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1,04	m	167.770
5	FSN-DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	m	253.140
6	FSN-DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	381.450
7	FSN-DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	493.840
8	FSN-DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	m	531.560
9	FSN-DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	680.840
10	FSN-DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	m	720.920
11	FSN-DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	977.400
12	FSN-DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.027.500
13	FSN-DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.322.420
14	FSN-DSTA 3x95+1x70	19	Compact	7	Compact	m	1.402.110
15	FSN-DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.687.540
16	FSN-DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	m	1.790.420
17	FSN-DSTA 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	m	2.025.080
18	FSN-DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	m	2.127.730
19	FSN-DSTA 3x150+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.221.230
20	FSN-DSTA 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	m	2.547.210
21	FSN-DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.645.400
22	FSN-DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	m	2.756.560
23	FSN-DSTA 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	m	3.314.800
24	FSN-DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	m	3.428.110
25	FSN-DSTA 3x240+1x185	37	Compact	19	Compact	m	3.566.930
26	FSN-DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	m	4.127.360
27	FSN-DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19	Compact	m	4.273.020

28	FSN-DSTA 3x300+1x24	37	Compact	19	Compact	m	4.499.610
29	FSN-DSTA 3x400+1x24	61	Compact	19	Compact	m	5.533.590
30	FSN-DSTA 3x400+1x30	61	Compact	19	Compact	m	5.768.580
XXVII. Cáp chậm cháy 4 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-DSTA 4x1.5	7	0,52			m	44.530
2	FSN-DSTA 4x2.5	7	0,67			m	61.930
3	FSN-DSTA 4x4.0	7	0,85			m	87.970
4	FSN-DSTA 4x6.0	7	1,05			m	120.760
5	FSN-DSTA 4x10	7	Compact			m	183.860
6	FSN-DSTA 4x16	7	Compact			m	276.400
7	FSN-DSTA 4x25	7	Compact			m	417.880
8	FSN-DSTA 4x35	7	Compact			m	569.130
9	FSN-DSTA 4x50	7	Compact			m	770.830
10	FSN-DSTA 4x70	19	Compact			m	1.108.380
11	FSN-DSTA 4x95	19	Compact			m	1.504.910
12	FSN-DSTA 4x120	37	Compact			m	1.886.690
13	FSN-DSTA 4x150	37	Compact			m	2.334.630
14	FSN-DSTA 4x185	37	Compact			m	2.897.600
15	FSN-DSTA 4x240	37	Compact			m	3.793.930
16	FSN-DSTA 4x300	37	Compact			m	4.735.140
17	FSN-DSTA 4x400	61	Compact			m	6.153.720
XXVIII. Cáp chống cháy 1 ruột Cu/Mica/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CV 1x1.5 (V-75)	7	0,52			m	7.800
2	FRN-CV 1x2.5 (V-75)	7	0,60			m	11.930
3	FRN-CV 1x4.0 (V-75)	7	0,67			m	18.850
4	FRN-CV 1x6.0 (V-75)	7	0,75			m	26.680
5	FRN-CV 1x10 (V-75)	7	0,85			m	42.130
6	FRN-CV 1x16 (V-75)	7	1,05			m	64.630
7	FRN-CV 1x25 (V-75)	7	Compact			m	99.810
8	FRN-CV 1x35 (V-75)	7	Compact			m	136.780
9	FRN-CV 1x50 (V-75)	7	Compact			m	186.110
10	FRN-CV 1x70 (V-75)	7	Compact			m	263.850
11	FRN-CV 1x95 (V-75)	7	Compact			m	364.870
12	FRN-CV 1x120 (V-75)	19	Compact			m	457.210
13	FRN-CV 1x150 (V-75)	19	Compact			m	567.300
14	FRN-CV 1x185 (V-75)	37	Compact			m	705.240
15	FRN-CV 1x240 (V-75)	37	Compact			m	927.690
16	FRN-CV 1x300 (V-75)	37	Compact			m	1.159.630
17	FRN-CV 1x400 (V-75)	61	Compact			m	1.500.210
18	FRN-CV 1x 500 (V-75)	61	Compact			m	1.899.030
19	FRN-CV 1x 630 (V-75)	61	Compact			m	2.448.640
20	FRN-CV 1x 800 (V-75)	61	Compact			m	3.127.540
XXIX. Cáp chống cháy 1 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0,52			m	9.940
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0,60			m	14.230
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0,67			m	21.020
4	FRN-CXV 1x6.0	7	0,75			m	29.000
5	FRN-CXV 1x10	7	0,85			m	44.640
6	FRN-CXV 1x16	7	1,05			m	67.430
7	FRN-CXV 1x25	7	Compact			m	102.800
8	FRN-CXV 1x35	7	Compact			m	140.180
9	FRN-CXV 1x50	7	Compact			m	189.490
10	FRN-CXV 1x70	7	Compact			m	268.120
11	FRN-CXV 1x95	7	Compact			m	368.950
12	FRN-CXV 1x120	19	Compact			m	462.810
13	FRN-CXV 1x150	19	Compact			m	572.780
14	FRN-CXV 1x185	37	Compact			m	711.760
15	FRN-CXV 1x240	37	Compact			m	934.200
16	FRN-CXV 1x300	37	Compact			m	1.166.310
17	FRN-CXV 1x400	37	Compact			m	1.508.400
18	FRN-CXV 1x500	37	Compact			m	1.908.240

19	FRN-CXV 1x630	37	Compact			m	2.462.930
20	FRN-CXV 1x800	37	Compact			m	3.145.450
XXX. Cáp chống cháy 2 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0,52			m	23.030
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0,67			m	32.310
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0,85			m	46.610
4	FRN-CXV 2x6.0	7	1,04			m	63.270
5	FRN-CXV 2x10	7	compact			m	95.200
6	FRN-CXV 2x16	7	compact			m	140.570
7	FRN-CXV 2x25	7	compact			m	214.550
8	FRN-CXV 2x35	7	compact			m	290.290
9	FRN-CXV 2x50	7	compact			m	390.920
10	FRN-CXV 2x70	19	compact			m	551.560
11	FRN-CXV 2x95	19	compact			m	758.140
12	FRN-CXV 2x120	19	compact			m	948.730
13	FRN-CXV 2x150	19	compact			m	1.174.060
XXXI. Cáp chống cháy 3 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0,52			m	32.370
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0,67			m	45.100
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0,85			m	66.200
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1,05			m	90.540
5	FRN-CXV 3x10	7	Compact			m	138.070
6	FRN-CXV 3x16	7	Compact			m	204.020
7	FRN-CXV 3x25	7	Compact			m	313.840
8	FRN-CXV 3x35	7	Compact			m	426.100
9	FRN-CXV 3x50	7	Compact			m	575.690
10	FRN-CXV 3x70	19	Compact			m	814.110
11	FRN-CXV 3x95	19	Compact			m	1.119.830
12	FRN-CXV 3x120	37	Compact			m	1.404.410
13	FRN-CXV 3x150	37	Compact			m	1.736.490
14	FRN-CXV 3x185	37	Compact			m	2.159.470
15	FRN-CXV 3x240	37	Compact			m	2.833.780
16	FRN-CXV 3x300	37	Compact			m	3.532.050
17	FRN-CXV 3x400	61	Compact			m	4.571.580
XXXII. Cáp chống cháy 4 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	m	53.740
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0,85	7	0,67	m	79.040
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1,05	7	0,85	m	109.350
4	FRN-CXV 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1,04	m	165.120
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	m	250.520
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	381.200
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	494.280
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	m	530.930
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	681.650
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	m	719.370
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	961.170
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.010.770
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.305.420
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	7	Compact	m	1.385.210
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.667.150
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	m	1.769.700
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	m	2.000.490
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	m	2.101.760
19	FRN-CXV 3x150+1x12	37	Compact	19	Compact	m	2.197.460
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	m	2.523.720
21	FRN-CXV 3x185+1x12	37	Compact	19	Compact	m	2.618.970
22	FRN-CXV 3x185+1x15	37	Compact	19	Compact	m	2.729.610
23	FRN-CXV 3x240+1x12	37	Compact	19	Compact	m	3.288.190
24	FRN-CXV 3x240+1x15	37	Compact	19	Compact	m	3.400.880
25	FRN-CXV 3x240+1x18	37	Compact	19	Compact	m	3.539.920
26	FRN-CXV 3x300+1x15	37	Compact	19	Compact	m	4.098.180

27	FRN-CXV 3x300+1x18	37	Compact	19	Compact	m	4.240.530
28	FRN-CXV 3x300+1x24	37	Compact	19	Compact	m	4.463.640
29	FRN-CXV 3x400+1x24	61	Compact	19	Compact	m	5.502.510
30	FRN-CXV 3x400+1x30	61	Compact	19	Compact	m	5.739.990
XXXI. Cáp chống cháy 4 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0,52			m	40.580
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0,67			m	58.070
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0,85			m	85.220
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1,05			m	117.460
5	FRN-CXV 4x10	7	Compact			m	180.920
6	FRN-CXV 4x16	7	Compact			m	271.600
7	FRN-CXV 4x25	7	Compact			m	418.510
8	FRN-CXV 4x35	7	Compact			m	569.840
9	FRN-CXV 4x50	7	Compact			m	769.960
10	FRN-CXV 4x70	19	Compact			m	1.091.500
11	FRN-CXV 4x95	19	Compact			m	1.487.750
12	FRN-CXV 4x120	37	Compact			m	1.863.100
13	FRN-CXV 4x150	37	Compact			m	2.309.540
14	FRN-CXV 4x185	37	Compact			m	2.868.520
15	FRN-CXV 4x240	37	Compact			m	3.764.440
16	FRN-CXV 4x300	37	Compact			m	4.702.120
17	FRN-CXV 4x400	61	Compact			m	6.079.920
XXXI. Cáp chống cháy 5 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0,52			m	50.630
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0,67			m	72.510
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0,85			m	106.490
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1,04			m	147.240
5	FRN-CXV 5x10	7	compact			m	226.500
6	FRN-CXV 5x16	7	compact			m	340.590
7	FRN-CXV 5x25	7	compact			m	525.500
8	FRN-CXV 5x35	7	compact			m	716.640
9	FRN-CXV 5x50	7	compact			m	968.740
10	FRN-CXV 5x70	19	compact			m	1.373.080
11	FRN-CXV 5x95	19	compact			m	1.869.790
12	FRN-CXV 5x120	19	compact			m	2.342.440
13	FRN-CXV 5x150	19	compact			m	2.901.140
14	FRN-CXV 5x185	37	compact			m	3.605.590
15	FRN-CXV 5x240	37	compact			m	4.734.150
16	FRN-CXV 5x300	37	compact			m	5.910.100
17	FRN-CXV 5x400	61	compact			m	7.642.130

Ghi ch - Bảng giá có hiệu lực từ ngày 11/8/2025
- Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT
- Sản phẩm được quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời đúng theo yêu cầu của khách hàng

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- + Phòng Kinh doanh
- + Phòng Kế toán
- + Khách hàng


GIÁM ĐỐC
Trần Duy Quân